

Tổng quan các phương pháp đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính

 Ths. Nguyễn Thị Thu Vân*

Nhận: 06/5/2020

Biên tập: 20/5/2020

Duyệt đăng: 01/6/2020

Mục đích của việc lập và trình bày báo cáo tài chính là để cung cấp thông tin tài chính hữu ích về đơn vị báo cáo cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, các bên cho vay, và các chủ nợ trong việc ra quyết định về cung cấp nguồn lực cho đơn vị. Chất lượng thông tin báo cáo tài chính ảnh hưởng nhiều đến quyết định chiến lược của nhà quản trị cũng như của nhà đầu tư. Do đó, nghiên cứu các phương pháp đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính rất được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Bài viết này hệ thống các phương pháp đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính được nghiên cứu và áp dụng.

Từ khóa: Chất lượng thông tin, báo cáo tài chính, EQ, EM

Abstract

The objective of general purpose financial reporting¹ is to provide financial information about the reporting entity that is useful to existing and potential investors, lenders and other creditors in making decisions about providing resources to the entity. Those decisions involve buying, selling or holding equity and debt instruments, and providing or settling loans and other forms of credit. The quality of information financial statements greatly influence the strategic decisions of managers as well as investors. Therefore, studies of the methods of measuring the quality of information financial statements is great interested to researchers. This paper system of methods for measuring the quality of information financial statements is studied and applied in the world.

Key word: Quality of information, financial statements

1. Giới thiệu

Sự sụp đổ của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới bắt nguồn từ gian lận trong lập báo cáo tài chính (BCTC) như Enron, World Com và Xerox ở Mỹ, Parmalat và HIH ở Ý, Tel và Harris Scare ở Úc, cho thấy tầm quan trọng của chất lượng thông tin tài chính cũng như công khai thông tin và lập BCTC.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp (DN), đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông người sử dụng trong việc

đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt mục đích này, BCTC phải cung cấp những thông tin của một DN về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ, các luồng tiền.

Còn theo Ủy ban Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB - International Accounting Standards Committee), BCTC có mục đích tổng quát là cung cấp các thông tin tài chính về đơn vị báo cáo giúp ích cho các nhà đầu tư, các bên cho vay và các chủ nợ hiện tại và tiềm năng để ra quyết định về việc cung cấp các nguồn lực cho đơn vị. Những quyết định đó liên quan tới

việc mua, bán hoặc nắm giữ vốn chủ sở hữu, các công cụ nợ và cung cấp hoặc thanh toán các khoản vay, các khoản tín dụng khác.

Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh vai trò BCTC trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị, nhà đầu tư ra các quyết định kinh doanh (Schipper & Vincent, 2003; Bolo&Hosseini, 2007; Seleh&Azary, 2008). Rất nhiều nghiên cứu trên thế giới đã tìm ra tác động thuận chiều của chất lượng thông tin trên BCTC ảnh hưởng hiệu quả đầu tư (Bushman & Smith, 2001; Healy & Palepu, 2001; Biddle & Hilary, 2006; Lambert, Leuz & Verrecchia, 2007; Biddle et al., 2009).

Khái niệm chất lượng thông tin và các phương pháp đo lường chất lượng thông tin xuất hiện khá lâu và được các nhà nghiên cứu rất quan tâm (Engstrom,1978; Zimmerman,1977; Baron, 1978; Copeland, Ingram & Magann, 1981; Ingram, 1984; Copeland & Ingram, 1983). Tùy thuộc vào đặc điểm và mục tiêu nghiên cứu mà có nhiều cách thức khác nhau đo lường chất lượng thông tin BCTC (Yijiang Zhao, 2005; Andra Gajevszky, 2015): Một là, cách thức đo lường trực tiếp qua các thông tin trên BCTC như giá cổ phiếu hay dựa trên các thuộc tính về chất lượng thông tin được quy định bởi chuẩn mực kế toán được ban

* Trường Đại học Văn Lang

hành bởi Nhà nước hay các tổ chức nghề nghiệp như (IFRS Framework, FASB Conceptual Framework); Hai là, đo lường chất lượng thông tin BCTC gián tiếp thông qua hành vi quản trị lợi nhuận (Earnings management), hay số lần phải công bố lại BCTC (Financial Restatement); hành vi gian lận BCTC (Financial Statement Fraud).

2. Tổng quan các hướng nghiên cứu về đo lường chất lượng thông tin BCTC

2.1. Phương pháp sử dụng các thuộc tính chất lượng thông tin

Phương pháp này đo lường chất lượng thông tin BCTC dựa vào các các thuộc tính về chất lượng thông tin được quy định bởi các tổ chức nghề nghiệp (IFRS Framework, FASB Conceptual Framework) hoặc của Nhà nước.

2.1.1. Bộ Tài chính Việt Nam

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 - Chuẩn mực chung, ban hành và công bố theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC, ngày 13/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành ngày 1/1/2003, thông tin hữu ích hay có chất lượng đảm bảo các đặc điểm định tính sau:

Trung thực: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

Khách quan: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo;

Kịp thời: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ;

Dễ hiểu: Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh

doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong BCTC phải được giải trình trong phần thuyết minh;

Có thể so sánh: Thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một DN và giữa các DN chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng BCTC có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các DN hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

2.1.2. Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB)

Theo Chuẩn mực chung về BCTC hay gọi là Khung khái niệm được IASC ban hành vào tháng 9/2010, thông tin chất lượng là thông tin hữu ích giúp người sử dụng thông tin ra quyết định và các đặc điểm định tính của thông tin hữu ích là thông tin có thích hợp và trình bày trung thực. Chất lượng hay tính hữu ích của thông tin được nâng cao nếu thông tin có thêm đặc điểm định tính như có thể so sánh được, kiểm chứng được, kịp thời và dễ hiểu. Thông tin có thể kiểm chứng được lại được xác định thông qua các đặc

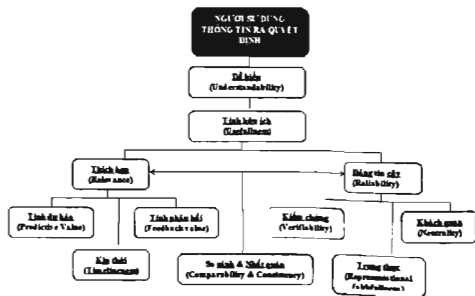
điểm định tính như thông tin chủ trọng bản chất hơn hình thức, khách quan, thận trọng, đầy đủ, không sai lệch trọng yếu.

2.1.3. Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính của Hoa Kỳ (FASB)

Báo cáo khung các khái niệm kế toán tài chính số 2, do Ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính của Hoa Kỳ ban hành tháng 5/1980 đưa ra hai đặc điểm định tính chính của chất lượng thông tin kế toán, đảm bảo sự hữu ích cho người sử dụng thông tin là thích hợp và đáng tin cậy. Theo đó, thông tin thích hợp là thông tin có tính kịp thời, có giá trị dự đoán, có giá trị phản hồi và thông tin được trình bày trung thực, có thể kiểm chứng được và khách quan. Ngoài ra, tính so sánh được bao gồm tính nhất quán kết hợp tính thích hợp và đáng tin cậy giúp thông tin trở nên hữu ích cho người sử dụng. So đó 1 hệ thống lại các thuộc tính chất lượng thông tin kế toán theo FASB.

Hướng nghiên cứu này được vận dụng rộng rãi trên thế giới cũng như Việt Nam (Jonas & Blanchet, 2000; Kahn, Strong & Wang; 2002; Lee, Strong, Kahn & Wang; 2002; Shankar & Watts, 2003; Knight & Burn, 2005; Phạm, 2016).

Sơ đồ 1: Các đặc điểm định tính về chất lượng thông tin theo FASB (1980)



Ưu điểm của phương pháp này là có thể vận dụng thang đo thông qua các đặc điểm định tính về chất lượng thông tin được quy định ở chuẩn mực kế toán, giúp đo lường chất lượng thông tin BCTC trực tiếp ở nhiều khía cạnh. Nhược điểm của phương pháp này là dữ liệu phải thu thập trực tiếp.

2.2. Phương pháp sử dụng một số yếu tố cụ thể trên BCTC

Hướng nghiên cứu này tập trung vào một số yếu tố cụ thể trên BCTC xem như là yếu tố đại diện, để đánh giá chất lượng thông tin của toàn bộ BCTC như phát hiện của Roudaki (2011) về số lượng và chất lượng thông tin công bố trên BCTC của các công ty niêm yết New Zealand, hay nghiên cứu cho thấy các công ty áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế ghi nhận các khoản lỗ kịp thời và giá trị thích hợp thông tin càng tăng, qua đó làm tăng chất lượng thông tin BCTC (Barth, Landsman & Lang, 2008; Ball, Kothari & Robin, 2000; Lang, Raedy, & Yetman, 2003; Leuz, Nanda, & Wysocki, 2003; Ball & Shivakumar, 2005; Ball & Shivakumar, 2006; Lang, Raedy, & Wilson 2006). Báo cáo kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát thông tin bất cân xứng (Beatty, 1989; Willenborg, 1999) cũng như giám vấn đề đại diện giữa nhà quản lý và cổ đông, giữa cổ đông và chủ nợ, từ đó giúp người sử dụng thông tin BCTC ra quyết định hữu ích (Jensen & Meckling, 1976).

Phương pháp này có ưu điểm là thu thập các thông tin BCTC của các công ty niêm yết dễ dàng. Tuy nhiên, nhược điểm là tập trung vào một số yếu tố cụ thể trên BCTC xem như là yếu tố đại diện để đánh giá chất lượng thông tin của toàn bộ BCTC.

2.3. Phương pháp sử dụng giá cổ phiếu

Hướng nghiên cứu này sử dụng giá trị thích hợp (value relevance) thông tin kế toán giúp dự đoán giá thị trường cổ phiếu. Nghiên cứu của

Miller and Modigliani, 1966 là một trong những nghiên cứu đầu tiên sử dụng thuật ngữ "value relevance" để mô tả mối quan hệ dự đoán của giá trị thích hợp thông tin kế toán và giá trị thị trường cổ phiếu.

Mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu là chủ đề đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả kinh tế trong những thập kỷ qua. Ohlson (1995) được xem là người tiên phong trong việc xây dựng cơ sở lý thuyết, để giải thích cho mối quan hệ giữa các loại thông tin kế toán và giá cổ phiếu.

Dựa trên mô hình Ohlson (1995), nhiều nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành để kiểm chứng mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán ở nhiều quốc gia khác nhau (Collins et al., 1997; King & Langli, 1998; Graham & King, 2000, Chen et al., 2001; Hand & Landsman, 2005; Nguyễn, 2009; Glezakos et al., 2012).

Ưu điểm của phương pháp này có thể dễ dàng thu thập thông tin giá cổ phiếu trực tiếp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Nhược điểm của phương pháp này chính là việc vận dụng mô hình định giá Ohlson (1995) đi kèm với giả thuyết thị trường hiệu quả. Vì vậy, ở một số quốc gia không thoả mãn điều kiện này, phải kết hợp với mô hình định chính giá, chẳng hạn mô hình Aboody (2002) và thông tin kế toán ảnh hưởng đến giá cổ phiếu với độ trễ nhất định. Thêm vào đó, giá cổ phiếu không chỉ ảnh hưởng bởi thông tin tài chính, mà còn ảnh hưởng bởi thông tin phi tài chính (Cormier & Magan, 2007; Hussainey & Salama, 2010; De Klerk & De Villiers, 2012; Cardamone et al., 2012; Reverte, C, 2014; Carnevale & Mazzuca, 2014; Lourenc, o et al., 2014; Plumlee, Brown, Hayes, & Marshall, 2015; Othman, Razali, Sazanuddin, Jaafar, & Yushmadin, 2017).

2.4. Phương pháp sử dụng lợi nhuận

Hướng nghiên cứu này đo lường chất lượng thông tin BCTC gián tiếp thông qua hành vi quản trị lợi nhuận (Earnings Management). Thông tin lợi nhuận kế toán có chất lượng tốt là căn cứ dự báo lợi nhuận kế toán trong tương lai (Penman, 2003) và hỗ trợ cho việc thực hiện các quyết định kinh doanh của nhà đầu tư (Schipper & Vincent, 2003; Bolo & Hosseini, 2007; Selehli & Azary, 2008). Trong khi đó, hành vi quản trị lợi nhuận là hành vi sử dụng những xét đoán của nhà quản trị khi lập BCTC và trong các giao dịch làm các bên liên quan (stakeholders) hiểu sai về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty (Healy & Wahlen, 1999) làm cho lợi nhuận kế toán không phản ánh trung thực kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, làm giảm chất lượng thông tin BCTC. Do đó, nghiên cứu chất lượng lợi nhuận (Earnings quality) là một hướng nghiên cứu lớn và được rất nhiều học giả quan tâm.

Mô hình đo lường mức độ quản lý thu nhập đầu tiên xây dựng bởi Healy (1985), DeAngelo (1986), nhưng nổi bật nhất thời điểm đó là mô hình đo lường mức độ quản lý thu nhập dựa trên biến dồn tích của Jones (1991). Theo mô hình của Jones, giá trị hạch toán dồn tích được xác định bằng thay đổi trong vốn lưu động (không bao gồm tiền; thuế và các khoản phải nộp ngân sách) trừ đi chi phí khấu hao. Các khoản dồn tích bị chi phối bởi hai nhân tố chính là tăng trưởng doanh thu và giá trị tài sản cố định. Do đó, tổng dồn tích bất thường là phần dư trong mô hình hồi quy của giá trị dồn tích với các biến tác động là tăng trưởng doanh thu và tài sản cố định hữu hình. Sau đó, mô hình Jones (1991) được hiệu chỉnh bởi Dechow, Sloan & Sweeney (1995) là một trong những mô hình được áp dụng nhiều nhất được sử dụng để ước tính giá trị tổng dồn tích và dồn tích bất thường, để

đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán.

2.5 Các hướng nghiên cứu chất lượng lợi nhuận (EQ)

Hướng nghiên cứu chất lượng lợi nhuận kế toán là hướng nghiên cứu lớn rất được nhiều học giả trên thế giới quan tâm, việc phân loại hướng nghiên cứu EQ dựa vào các nhà nghiên cứu sử dụng tiêu chí đánh giá EQ (Francis, Lafond, Olsson, & Shipper, 2004; P. Dechow et al., 2010).

2.5.1. Các tiêu chí dựa vào số liệu kế toán:

Chất lượng các khoản dồn tích (Accrual quality): Nghiên cứu EQ theo tiêu chí này dựa trên quan điểm các khoản dồn tích làm giảm EQ (Schipper & Vincent, 2003; Dechow.P et al., 2010; Dechow.P & Dichev, 2002).

Tính bền vững của lợi nhuận (Earning persistence): Nghiên cứu EQ theo tiêu chí này bằng cách đo lường sự tự tương quan trong chuỗi giá trị lợi nhuận, hay có thể đo lường lợi nhuận tương lai bằng lợi nhuận hiện tại (Schipper & Vincent, 2003; Dechow.P et al., 2010; Li, Abeysekera, & Ma, 2014; Penman, 2002; Dechow.P and Dichev, 2002; Francis et al., 2004).

Khả năng dự báo của lợi nhuận (Predictability): Có thể hiểu là khả năng dự báo lợi nhuận tương lai dựa vào lợi nhuận kỳ hiện tại, hay nói cách khác là mức độ hữu ích của thông tin giúp đưa ra dự báo về lợi nhuận tương lai (Dechow.P et al., 2010; Dichev & Tang, 2009; Francis et al., 2004; Kormendi & Lipe, 1987; Lipe, 1990).

Sự ổn định lợi nhuận (Smoothness): Nghiên cứu EQ theo tiêu chí này dựa trên quan điểm sự ổn định có mối quan hệ trái chiều EQ (Dechow.P et al., 2010; Leuz, Nanda, & Wysocki, 2003; Bowen, Rajgopal, & Venkatachlam, 2008; Ronen & Sadan, 1975; Leuz, Nanda, & Wysocki, 2003; Francis et al., 2004).

2.5.2. Các tiêu chí gắn với thị trường

Giá trị thích hợp (Relevance value) của lợi nhuận có thể giải thích cho sự biến động giá cổ phiếu công ty và cổ tức mà nhà đầu tư thu được từ cổ phiếu công ty (Nichols & Wahlen, 2004; Barth, Beaver, & Landsman, 2001; Choi, Collins & Johnson, 1997; Beisland, 2009; Bernard, Merton, & Palepu, 1995; Easton & Harris, 1991; Chen, Chen, & Su, 2001; Collins, Maydew, & Weiss, 1997; Francis & Schipper, 1999).

Tính kịp thời và thận trọng (Timeliness and Conservatism) khi ghi nhận các khoản lỗ kịp thời và đúng kỳ phát sinh (Beaver & Ryan, 2005; Basu, 1997; Mora & Walker, 2015; Lara, Osma & Penalva, 2012; Beatty, Petachi, & Zhang, 2012; Wittenberg Moerman, 2008; Zhang, 2008; Ball, Kothari, & Robin, 2000; Ball & Shivakumar, 2005; Jackson, Liu, & Cecchini, 2009; Jackson & Liu, 2010).

Ưu điểm của phương pháp này thông tin lợi nhuận của các công ty niêm yết có thể thu thập dễ dàng.

Nhược điểm của phương pháp này chỉ dựa vào yếu tố lợi nhuận, để đánh giá toàn bộ chất lượng thông tin BCTC và bỏ qua các thông tin phi tài chính khác.

3. Kết luận

Mục đích của việc lập và trình bày BCTC là để cung cấp thông tin tài chính hữu ích về đơn vị báo cáo cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, các bên cho vay và các chủ nợ trong việc ra quyết định về cung cấp nguồn lực cho đơn vị. Do đó, chất lượng thông tin BCTC ảnh hưởng nhiều đến quyết định chiến lược của nhà quản trị cũng như của nhà đầu tư. Nghiên cứu này hệ thống lại các phương pháp đo lường chất lượng thông tin BCTC đã được áp dụng cũng như phân tích những ưu nhược điểm của từng phương pháp, nhằm giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn tổng quát và lựa chọn phương pháp phù hợp với mục đích của mình. □

Tài liệu tham khảo

1. Aboody, D., Hughes, J and Liu, J (2002). Measuring value relevance in a (possibly) inefficient market. *Journal of Accounting Research*, 40, 965-986.
2. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). *International Accounting Standards and Accounting Quality*. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498. doi: 10.1111/j.1475679X.2008.00287.x
3. Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
4. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). *Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences*. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 344-401. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacc.2010.09.001>
5. Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). *A Review of the Earnings Management Literature and Its Implications for Standard Setting*. *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
6. Jones, J (1991). "Earnings management during import relief investigations". *Journal of Accounting Research*, vol. 29, pp. 193-228
7. Jonas Gregory J & Blanchet Jeannot. 2000. *Assessing quality of financial reporting*. *Accounting Horizons*; Sep 2000; 14, 3; *ProQuest Central* pg 353
8. Kahn, B. K., Strong, D. M., & Wang, R. Y. (2002). *Information Quality Benchmarks: Product and Service Performance*. *Communications of the ACM*, 45(4ve), 185.
9. Leuz, C.; D. Nanda; and P. Wysocki. (2003). "Earnings Management and Investor Protection: An International Comparison." *Journal of Financial Economics* 69: 505-27.
10. Ohlson, J. A. (1995). *Earnings, book values, and dividends in equity valuation*. *Contemporary Accounting Research*, 11, 661-688
11. Roudaki, J. (2011). *Quality and Quantity of Corporate Disclosure by NZ Listed Companies after Implementing IASs and IFRSs*. *Journal of Accounting - Business & Management*, 18(1), 39- 64.
12. Schipper, K., Vincent, L. 2003. *Earnings quality*. *Accounting Horizons* 17, 235-250.
13. Nguyễn Việt Dũng (2009). *Mối liên hệ giữa thông tin BCTC và giá cổ phiếu: Vận dụng linh hoạt lý thuyết hiện đại vào thực tiễn Việt Nam*. *Tạp chí nghiên cứu và Kinh tế*, 375, 18-32.
14. Phạm Quốc Thuận. 2016. *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các DN tại Việt Nam*. *Luận án tiến sĩ*